

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH CAO BẰNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 44/2024/DS-PT

Ngày: 11/9/2024

*V/v: Tranh chấp hợp đồng vay tài
sản*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH CAO BẰNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nông Bế Chiến

Các Thẩm phán: Ông Ngôn Ngọc Viên
Bà Nguyễn Thị Như

- Thư ký tòa án ghi biên bản phiên tòa: Nông Hữu Duy, Thẩm tra viên
Tòa án nhân dân tỉnh Cao Bằng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng:
Bà Triệu Thị Đào - Kiểm sát viên.

Trong ngày 11 tháng 9 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Cao Bằng xét xử công khai vụ án dân sự thụ lý số 22/2024/TLPT- DS ngày 05 tháng 8 năm 2024 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 35/2024/DS-ST ngày 20 tháng 6 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Cao Bằng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 84/2024/QĐ-PT ngày 27/8/2024; giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Đinh Thị T - sinh năm 1963; Nơi đăng ký thường trú: Tổ E, phường S, thành phố C, tỉnh Cao Bằng; có mặt.

Bị đơn:

1. Ông Nông Văn T1 - sinh năm 1965; Nơi đăng ký thường trú: SN A, tổ F, phường S, thành phố C, tỉnh Cao Bằng; có mặt.

2. Bà Đinh Thị T2 - sinh năm 1965; Nơi đăng ký thường trú: SN A, tổ F, phường S, thành phố C, tỉnh Cao Bằng; có mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Nguyễn Quang H; Nơi đăng ký thường trú: Tổ E, phường S, thành phố C, tỉnh Cao Bằng; vắng mặt có lý do.

Người làm chứng:

1. Bà Ma Thị Thúy T3 - Nơi đăng ký thường trú: Tổ E, phường S, thành phố C, tỉnh Cao Bằng; vắng mặt.

2. Bà Đinh Thị T4; Nơi đăng ký thường trú: Tổ E, phường S, thành phố C, tỉnh Cao Bằng; có mặt.

3. Ông Hoàng Trần M; Địa chỉ: Ngân hàng N – chi nhánh thành phố C; vắng mặt.

Người kháng cáo: Bị đơn Nông Văn T1.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Tại đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn trình bày:

Bà Đinh Thị T là chị gái ruột của bà Đinh Thị T2, ông Nông Văn T1 là chồng bà Đinh Thị T2.

Năm 2013 bà T cho vợ chồng ông T1, bà T2 vay số tiền 76.000.000 đồng để nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Đến năm 2022 bà T trả Ngân hàng cho ông T1 và bà T2 số tiền 80.000.000 đồng để ông T1 và bà T2 xóa thế chấp tại Ngân hàng. Tổng số tiền ông T1 và bà T2 nợ bà T là 156.000.000 đồng.

Việc vay mượn giữa bà T, bà T2 và ông T1 có lập Giấy vay tiền đề ngày 09/6/2023 và hạn thời hạn trả là ngày 21/12/2023, nay đã hết hạn nhưng ông T1 và bà T2 chưa trả bà T được số tiền nào. Do đó, bà T khởi kiện yêu cầu ông Nông Văn T1 và bà Đinh Thị T2 trả cho bà số tiền 156.000.000 đồng (một trăm năm mươi sáu triệu đồng), không yêu cầu trả lãi.

Tại bản tự khai và quá trình giải quyết vụ án, bị đơn bà Đinh Thị T2 trình bày:

Bà Đinh Thị T2 khẳng định không được vay bà Đinh Thị T số tiền 76.000.000 đồng để nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất vì toàn bộ số tiền nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất ở thành phố C là tiền bà chuyển nhượng quyền sử dụng đất ở huyện T, tỉnh Cao Bằng mà có.

Năm 2017, bà vay Ngân hàng N chi nhánh thành phố C số tiền 300.000.000 đồng để xây nhà. Bà T kinh doanh xưởng men, không có vốn đầu tư, biết được vợ chồng bà T2 đang vay ngân hàng nên năm 2022, bà T đã đề nghị vợ chồng bà T2 vay cho bà T số tiền 500.000.000 đồng tại ngân hàng N chi nhánh thành phố C, do thời điểm đó vợ chồng bà T2 vẫn còn dư nợ tại Ngân hàng là 80.000.000 đồng và thế chấp bằng giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của vợ chồng bà nên ngày

24/11/2021, bà T đã tự ý trả số tiền 80.000.000 đồng vào Ngân hàng N chi nhánh thành phố C để rút bìa đỏ của vợ chồng bà, sau đó ông Trần Xuân M1 - cán bộ Ngân hàng N chi nhánh thành phố C gọi vợ chồng bà đến nhận bìa đỏ. Sau khi rút được bìa đỏ, đến ngày 25/11/2021 bà T đề nghị bà T2 và ông T1 đứng ra vay cho bà T số tiền 500.000.000 đồng tại Ngân hàng và có thể chấp bằng giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của vợ chồng bà vừa được rút ra từ món vay trước. Do tin tưởng nên khi vay tiền, giữa vợ chồng bà T2 và bà T không lập văn bản gì, không có ai làm chứng. Vợ chồng bà T2 chỉ ký hợp đồng vay, không được rút số tiền 500.000.000 đồng theo hợp đồng, bà T được cán bộ ngân hàng cho rút toàn bộ số tiền 500.000.000 đồng mà vợ chồng bà T2 đã vay theo hợp đồng. Ngày 21/4/2023, hợp đồng vay 500.000.000 đồng tại Ngân hàng đã được tắt toán.

Số tiền 80.000.000 đồng dư nợ tại Ngân hàng N chi nhánh thành phố C của vợ chồng bà do bà T đã tự ý trả để rút bìa đỏ của vợ chồng bà, bà không nhất trí trả số tiền 80.000.000 đồng này vì số tiền này là tiền chi phí để vợ chồng bà đứng ra thế chấp bìa đỏ để vay số tiền 500.000.000 đồng tại Ngân hàng cho bà T.

Đối với Giấy vay tiền ngày 09/6/2023, bà không chấp nhận giấy vay tiền này vì vợ chồng bà không được vay số tiền như trong giấy vay tiền trên, giấy vay tiền này do bà T mang đến nhà bà và nói ký để đi làm men cho bà T, do chị em tin tưởng nhau nên bà T2 không đọc nội dung cũng như đầu đề giấy mà chỉ ký tên vào giấy mà bà T đưa.

Tại bản tự khai và quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Nông Văn T1 trình bày:

Ông T1 nhất trí với lời trình bày của bà T2, ông T1 xác nhận được ký vào giấy vay tiền ngày 09/6/2023, tuy nhiên khi ký ông không đọc và không biết nội dung giấy vay tiền này. Ông không nhất trí với yêu cầu khởi kiện của bà T.

Tại biên bản lấy lời khai của đương sự ngày 04/4/2024, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Quang H trình bày:

Ông H là chồng của bà Đinh Thị T, là anh rể của bà Đinh Thị T2. Khoảng năm 2023, bà T có nói với ông là năm 2013, bà T cho bà T2 và ông T1 vay số tiền 76.000.000 đồng để mua đất làm nhà, ngoài ra, bà T còn ứng trước cho ông T1, bà T2 số tiền 80.000.000 đồng để rút giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đang thế chấp cho khoản vay tại ngân hàng.

Sau khi biết việc bà T cho ông T1, bà T2 vay số tiền trên, ông chỉ có ý kiến với bà T là do bà T tự dùng tiền riêng của mình để cho vay tiền, không thông qua ông nên bà T sẽ tự giải quyết việc vay tiền giữa bà T và ông T1, bà T2.

Ông xác định toàn bộ số tiền 156.000.000 đồng bà T yêu cầu ông T1, bà T2 trả lại trong vụ án này là tiền riêng của bà T, không phải tài sản chung của vợ chồng ông.

Tại biên bản làm việc ngày 03/5/2024, người làm chứng bà Đinh Thị T4 trình bày:

Bà là em gái ruột của bà Đinh Thị T và bà Đinh Thị T2. Năm 2012, bà và bà T cùng cho ông T1 và bà T2 vay tiền để nhận chuyển nhượng đất tại tổ F, phường S, thành phố C, tỉnh Cao Bằng. Bà T cho ông T1 và bà T2 vay 76.000.000 đồng, bà T4 cho ông T1 và bà T2 vay 150.000.000 đồng. Khi vay, do là chị em trong gia đình nên không có giấy tờ, không yêu cầu lãi, không hẹn thời hạn trả, chỉ nói khi nào có tiền thì trả. Thời điểm bà T cho bà T2, ông T1 vay 76.000.000 đồng bà T4 có mặt chứng kiến, bà T giao tiền trực tiếp cho bà T2 tại nhà bà T.

Đến năm 2013, ông T1 và bà T2 bán căn nhà tại thị trấn T và trả nợ cho bà T4 số tiền 150.000.000 đồng. Tuy nhiên, qua lời kể của bà T, bà được biết bà T2, ông T1 chưa trả cho bà T số tiền 76.000.000 đồng đã mượn. Do thời điểm đó, bà T kinh doanh nên có điều kiện về kinh tế hơn nên ông T1, bà T2 ưu tiên trả cho bà T4 trước.

Theo lời bà T kể, khoảng năm 2022, bà T có đề nghị ông T1 và bà T2 về việc trả số tiền 80.000.000 đồng tại Ngân hàng N chi nhánh thành phố C để rút Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà ông T1 và bà T2 đang thế chấp cho khoản vay tại Ngân hàng, vì ông T1 và bà T2 đã thế chấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để vay ngân hàng cũng đã một thời gian khá dài, đến thời hạn trả lãi ngân hàng ông T1 và bà T2 thường xuyên bị chậm và thường xuyên vay tiền (mỗi lần khoảng 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng) của các anh chị em để trả ngân hàng. Do thấy hoàn cảnh bà T2, ông T1 khó khăn, không có khả năng trả nợ ngân hàng nên bà T đã đề nghị trả ngân hàng số tiền 80.000.000 đồng mà ông T1 bà T2 đang còn nợ Ngân hàng, số tiền này bà T yêu cầu ông T1, bà T2 trả riêng cho bà T mà không lấy lãi.

Do bà T nhận thấy ông T1, bà T2 không có thiện chí trả nợ nên đã nhờ con dâu là bà Ma Thị Thúy T3 soạn thảo giấy vay tiền để đòi nợ ông T1 và bà T2.

Khi bà T và bà T3 mang giấy vay tiền đã soạn xong đến nhà ông T1, bà T2, bà T4 có đi cùng nhưng bà T4 chỉ đứng ngoài cửa chứ không vào trong nhà. Bà T4 nhìn thấy bà T đưa giấy vay tiền cho ông T1 và bà T2, đề nghị ông T1, bà T2 đọc nội dung, sau khi đọc xong nội dung, ông T1 và bà T2 cùng xác nhận số nợ 76.000.000 đồng nhận chuyển nhượng đất và 80.000.000 đồng tiền bà T trả nợ

ngân hàng. Bà T4 nghe thấy bà T2 nói sang năm có tiền thì trả bà T, bà T yêu cầu bà T2, ông T1 xác định thời hạn trả cụ thể, bà T4 chỉ nghe thấy là tháng 12/2023. Bà T4 nhìn thấy ông T1 và bà T2 ký vào giấy vay tiền, sau khi ký xong, bà T, bà T3 đi ra và cùng bà T4 đi về.

Tại biên bản làm việc ngày 03/5/2024, người làm chứng bà Ma Thị Thúy T3 trình bày:

Bà T3 là con dâu của bà Đinh Thị T. Khi bà về làm dâu, bà T có nói với bà là năm 2012 ông T1, bà T2 vay bà T số tiền 76.000.000 đồng để nhận chuyển nhượng đất, ngoài ra khoảng năm 2022 bà T2 và ông T1 nợ ngân hàng 80.000.000 đồng và thế chấp bằng Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên đã nhờ bà T trả giúp 80.000.000 đồng tại ngân hàng để rút Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Ngày 09/6/2023, bà T nhờ bà T3 soạn thảo giúp giấy vay tiền. Sau khi soạn thảo xong, bà T và bà T3 cầm giấy vay tiền đến nhà ông T1 và bà T2 để trao đổi, bà T yêu cầu ông T1 và bà T2 trả số tiền 76.000.000 đồng và 80.000.000 đồng đã vay nhưng ông T1 bà T2 xác nhận chưa trả được nên bà T đã đề nghị ông T1 và bà T2 đọc giấy vay tiền do bà T3 soạn thảo, sau khi đọc xong nội dung thì ông T1 và bà T2 cùng xác nhận nội dung trong giấy vay tiền là đúng. Bà T thỏa thuận cùng ông T1 và bà T2 hẹn ngày 09/6/2023 thanh toán toàn bộ số tiền vay, ngày hẹn trả “21/12/2023” do bà T điền sau khi đã thỏa thuận với ông T1 bà T2. Ngày trên Giấy vay tiền là do bà T3 điền ngay sau khi tất cả mọi người ký xong vào giấy vay tiền.

Bà T3 xác nhận thực tế có việc ông T1 và bà T2 đã đọc, đã nhận nợ với bà T và ký vào giấy vay tiền ngày 09/6/2023. Từ thời điểm lập giấy vay tiền đến nay, bà được biết ông T1 và bà T2 chưa trả được cho bà T khoản tiền nào.

Tại biên bản làm việc ngày 20/5/2024, người làm chứng ông H1 Trần Mẫn trình bày:

Khoảng năm 2018 ông T1 bà T2 có khoản vay tại Ngân hàng N chi nhánh thành phố C, đến khoảng cuối năm 2021 thì đã tắt toán khoản vay tại Ngân hàng và được Ngân hàng trả lại tài sản thế chấp là Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trực tiếp cho ông T1 bà T2. Việc giao dịch tại Ngân hàng chỉ diễn ra giữa Ngân hàng và khách hàng (ông T1, bà T2) không có người thứ ba.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 03/5/2024 của Tòa án nhân dân huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng, bà Hoàng Thị B trình bày:

Bà nhận chuyển nhượng thửa đất số 98, tờ bản đồ số 39, diện tích 86,8m² tại tổ B, thị trấn T, huyện T, tỉnh Cao Bằng với ông T1 bà T2 vào ngày 15/01/2013,

giá trị chuyển nhượng là khoảng 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng), bà đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Hoàng Thị B.

Tại phiên tòa sơ thẩm: Các bên đương sự và người làm chứng Đinh Thị T4 vẫn bảo lưu các ý kiến đã trình bày.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 35/2024/DS-ST ngày 20/6/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Cao Bằng đã - Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147, Điều 266, Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ các Điều 116, 117, 119, 274, 275, 357, 463, 466, 468 Bộ luật dân sự năm 2015;

- Căn cứ khoản 1 Điều 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối Cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm;

- Áp dụng khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Đinh Thị T đối với ông Nông Văn T1, bà Đinh Thị T2. Buộc bà ông Nông Văn T1 và bà Đinh Thị T2 phải liên đới thanh toán cho bà Đinh Thị T số tiền nợ gốc là 156.000.000 đồng (một trăm năm mươi sáu triệu đồng).

Ngoài ra bản án còn tuyên về phần, án phí về quyền kháng cáo của các bên đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 05/7/2024 bị đơn Nông Văn T1 không nhất trí với bản án sơ thẩm, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét lại bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Bị đơn Nông Văn T1 giữ nguyên yêu cầu kháng cáo giữ nguyên ý kiến như đã trình bày trong quá trình giải quyết tại Tòa án sơ thẩm, đề nghị HĐXX xem xét lại bản án sơ thẩm.

Nguyên đơn Đinh Thị T, không nhất trí với yêu cầu kháng cáo của ông Nông Văn T1, nhất trí với bản án sơ thẩm, đề nghị HĐXX giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Người làm chứng Đinh Thị T4 giữ nguyên ý kiến như đã trình bày tại phiên tòa sơ thẩm, nhất trí với ý kiến đã trình bày của bà Đinh Thị T.

Đại diện viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cao Bằng phát biểu quan điểm: Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa, người

tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án, đảm bảo đúng quy định của pháp luật. Về đường lối giải quyết: Kháng cáo của bị đơn Nông Văn T1 là không có căn cứ, Tòa án sơ thẩm đã giải quyết đúng quy định của pháp luật. Do vậy đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, giữ nguyên bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân thành phố Cao Bằng tỉnh Cao Bằng.

Sau khi nghiên cứu hồ sơ và thẩm tra chứng cứ tại phiên tòa, nghe lời trình bày của các đương sự, ý kiến phát biểu của kiểm sát viên và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Tòa án cấp sơ thẩm thực hiện và tuân thủ đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự trong việc thụ lý, xác định thẩm quyền, quan hệ pháp luật tranh chấp, thu thập và giao nộp chứng cứ, thẩm định, và hòa giải, trình tự và thủ tục phiên tòa sơ thẩm. Đơn kháng cáo của bị đơn nộp trong thời hạn luật định, đã nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2] Xét nội dung kháng cáo và căn cứ kháng cáo của bị đơn Nông Văn T1.

Quá trình nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, lời khai của đương sự, HĐXX phúc thẩm thấy rằng: Bị đơn ông T1, bà T2 đều cho rằng không được vay tiền của bà T nhưng lại thừa nhận được ký vào Giấy vay tiền đề ngày 09/6/2023. Sau khi ký giấy vay tiền, ông T1 và bà T2 cũng được giữ một bản.

Xét thấy ông T1, bà T2 đều là người có đầy đủ năng lực trách nhiệm và năng lực hành vi dân sự, ông T1, bà T2 tự nguyện ký vào giấy vay tiền ngày 09/6/2023 với nội dung xác nhận khoản vay bà T là 156.000.000 đồng. Quá trình giải quyết vụ án ông T1, bà T2 không chứng minh được ông bà bị lừa dối, ép buộc khi ký giấy vay tiền ngày 09/6/2023. Lời khai của những người làm chứng cũng đều khẳng định việc ông T1, bà T2 vay tiền bà T và được ký vào giấy vay tiền ngày 09/6/2023, trước khi ký đã được đọc nội dung của Giấy vay tiền. Do đó, ông T1, bà T2 phải chịu trách nhiệm với nội dung đã thỏa thuận trong giấy vay tiền ngày 09/6/2023.

Xét thấy nguyên đơn và bị đơn ký kết và thực hiện hợp đồng vay tài sản hoàn toàn tự nguyện và phù hợp với quy định tại các Điều 117, 119 Bộ luật dân sự năm 2015 nên phát sinh hiệu lực. Đến thời hạn thanh toán là ngày 21/12/2023 bị đơn chưa thanh toán cho nguyên đơn số tiền nợ gốc là 156.000.000 đồng là vi phạm quy định tại khoản 1 Điều 466 Bộ luật dân sự năm 2015. Do đó, cần chấp

nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn phải thanh toán cho nguyên đơn số tiền nợ gốc là 156.000.000 đồng.

Như vậy bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân thành phố Cao Bằng chấp nhận yêu cầu của bà Đinh Thị T buộc bị đơn ông Nông Văn T1, bà Đinh Thị T2 phải trả số tiền nợ gốc 156.000.000đ là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật. Sau khi xét xử sơ thẩm, bị đơn Nông Văn T1 kháng cáo nhưng không có tài liệu bổ sung bảo vệ cho yêu cầu kháng cáo của mình nên không có căn cứ chấp nhận, cần giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Quan điểm của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cao Bằng phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử, nên cần được chấp nhận.

[4]. Án phí: Do yêu cầu kháng cáo của bị đơn Nông Văn T1 không được chấp nhận nên phải chịu 300.000đ tiền án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308; Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận đơn kháng cáo của bị đơn Nông Văn T1. Giữ nguyên quyết định của bản án dân sự sơ thẩm số 35/2024/DS-ST ngày 20/6/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng.

2. Về án phí phúc thẩm: Ông Nông Văn T1 phải chịu 300.000đ tiền án phí phúc thẩm, xác nhận ông T1 đã nộp tiền án phí phúc thẩm theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0001034 ngày 22/7/2024 tại chi cục thi hành án dân sự thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- Viện kiểm sát ND tỉnh Cao Bằng;
- TAND thành phố CB
- Thi hành án DS thành phố CB;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu Tòa Dân sự.

**TM HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nông Bế Chiến